

CỤC THỐNG KÊ TỈNH BÌNH ĐỊNH



**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 02 VÀ 02 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

BÌNH ĐỊNH, 02 - 2025



CỤC THỐNG KÊ TỈNH BÌNH ĐỊNH

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

02 tháng năm 2025 so với cùng kỳ

TỐC ĐỘ TĂNG/GIẢM MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

▼ 0,7%	Diện tích gieo trồng lúa Đông Xuân	
	Vốn đầu tư thực hiện	▲ 26,6%
▲ 10,18	Chỉ số sản xuất công nghiệp	IIP
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	▲ 7,2%
▲ 4,87%	Chỉ số giá tiêu dùng	CPI
	Kim ngạch xuất khẩu	▲ 18,1%
▲ 28,8%	Kim ngạch nhập khẩu	
	Doanh thu vận tải hành khách	▲ 22,4%
▲ 13,7%	Doanh thu vận tải hàng hóa	
	Hàng hóa thông qua cảng	▲ 2,1%

Số: 213 /BC-CTK

Bình Định, ngày 28 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO**Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định
Tháng 02 và 02 tháng đầu năm 2025**

Năm 2025 được xác định là năm “*tăng tốc*”, “*bứt phá*”, là năm cuối về đích kế hoạch 05 năm 2021 - 2025 và xây dựng định hướng cho giai đoạn 2026 - 2030 trong bối cảnh thực hiện một cuộc cách mạng về tổ chức bộ máy hướng tới mục tiêu xây dựng một bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu năng và hiệu quả. UBND tỉnh yêu cầu các Sở, ngành, địa phương trong chỉ đạo, điều hành, quản lý phải **phấn đấu tốc độ tăng trưởng GRDP toàn tỉnh năm 2025 từ 8,5% - 9%, góp phần tạo nền tảng vững chắc để đạt tốc độ tăng trưởng hai con số trong giai đoạn 2026 - 2030**. Bên cạnh những thuận lợi cơ bản, dự báo vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức, đòi hỏi các cấp, các ngành, người dân và cộng đồng doanh nghiệp phải tiếp tục đoàn kết, nỗ lực, quyết tâm cao nhất để khắc phục khó khăn, thách thức, tranh thủ thời cơ trong phát triển kinh tế - xã hội, quyết tâm phấn đấu hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra. UBND tỉnh chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội thống nhất từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã bằng hệ thống các chỉ số, chỉ tiêu kinh tế - xã hội đã được lượng hóa, có liên thông, liên kết theo từng tháng, từng quý, 6 tháng và cả năm.

Tết Nguyên đán Ất Tỵ bắt đầu từ cuối tháng 01/2025 và một số ngày đầu tháng 02/2025. Nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ, vui chơi giải trí được tổ chức chu đáo trên địa bàn tỉnh, phục vụ vui Xuân đón Tết cho nhân dân và du khách. Biểu tượng linh vật năm Ất Tỵ 2025 tại thành phố Quy Nhơn và một số huyện, thị xã đã góp phần tạo điểm nhấn nổi bật phục vụ khách tham quan du lịch trong dịp Tết, các chương trình nghệ thuật mừng Đảng mừng Xuân, đón chào năm mới với nhiều tiết mục được dàn dựng công phu, đặc sắc, cùng màn bắn pháo hoa đón mừng năm mới khá ấn tượng được tổ chức tại 2 địa điểm trên địa bàn tỉnh vào đêm Giao thừa đã thu hút đông đảo người dân và du khách. Các đơn vị, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch chu đáo phương tiện vận chuyển, tiện nghi cơ sở vật chất, nguồn lực phục vụ du khách; tăng cường tour và chương trình, dịch vụ mới... góp phần “kích cầu” du lịch. Lượng khách du lịch lưu trú tại các cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh trong dịp Tết khá lớn.

Nhân dịp Tết Nguyên đán Ất Ty, các cấp, các ngành, các địa phương đã tổ chức hoạt động cứu trợ, chăm lo đời sống các gia đình chính sách, người có công, người nghèo, gia đình bị thiệt hại ở các vùng lũ, đồng bào dân tộc thiểu số; thăm hỏi các đơn vị làm nhiệm vụ trực Tết, các xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn.

Ngành Nông nghiệp đã tập trung chỉ đạo sản xuất nông nghiệp, phòng chống dịch bệnh; tăng cường chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Toàn tỉnh đã cơ bản hoàn thành việc gieo sạ lúa vụ Đông Xuân, phần lớn diện tích lúa sinh trưởng tốt, không phát sinh bệnh dịch gây hại cây trồng. Hầu hết bà con nông dân các địa phương sau Tết đều ra đồng tham gia sản xuất với quyết tâm giành thắng lợi vụ sản xuất Đông Xuân. Ngành Nông nghiệp tiếp tục đẩy mạnh phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, nhất là mở rộng đàn lợn, đàn bò thịt chất lượng cao, nuôi gà đồi; chú trọng thực hiện công tác tiêm phòng và phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm theo kế hoạch; Tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác xa bờ và khắc phục cảnh báo của Ủy ban châu Âu về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp (IUU). Tiếp tục thực hiện các dự án trồng rừng theo kế hoạch.

Hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp nối đà phát triển cao của năm 2024 duy trì đà tăng trưởng khá. Ngành Công thương tiếp tục tháo gỡ khó khăn và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động nhằm đảm bảo tăng trưởng sản xuất công nghiệp theo kế hoạch; đôn đốc các doanh nghiệp sau Tết đi vào sản xuất ổn định.

Ngành Du lịch triển khai các hoạt động quảng bá xúc tiến du lịch; rà soát, tham mưu đề xuất tổ chức tốt các sự kiện, chương trình, lễ hội lớn, nhất là các chương trình, sự kiện quan trọng của tỉnh diễn ra trong quý I/2025, như: Các Lễ hội đầu Xuân; Giải đua thuyền máy công thức 1 F1 H20 và UIM-ABP AQUABIKE Bình Định Grand Prix; Ngày hội Người Bình Định tại Thành phố Hồ Chí Minh; Kỷ niệm 50 ngày Giải phóng Bình Định (31/3); Hội nghị đối thoại với doanh nghiệp;...

Tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh trước, trong và sau Tết được bảo đảm.

Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định 2 tháng đầu năm 2025 có những kết quả nổi bật như sau:

- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 2/2025 giảm 4,5% so tháng trước và tăng 17,28% so cùng kỳ; lũy kế 2 tháng đầu năm 2025 so cùng kỳ tăng 10,18%;

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 2/2025 ước đạt 9.456,2 tỷ đồng, giảm 4% so với tháng trước và tăng 4,4% so cùng kỳ; lũy kế 2 tháng đầu năm 2025 giá trị ước đạt 19.310,4 tỷ đồng, tăng 7,2% so cùng kỳ;

- Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 02/2025 ước đạt 175 triệu USD, giảm 11,5% so tháng trước và tăng 29,4% so cùng kỳ; lũy kế 2 tháng đầu năm 2025 giá trị ước đạt 372,8 triệu USD, tăng 19,9% so cùng kỳ;

- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 02/2025 tăng 0,79% so với tháng trước và tăng 4,9% so với cùng kỳ; tăng 3,32% so với tháng 12 năm trước; bình quân 2 tháng đầu năm 2025 tăng 4,87% so với cùng kỳ;

- Hàng hóa thông qua cảng tháng 2/2025 ước đạt 1.110 nghìn TTQ, giảm 2,7% so với tháng trước, tăng 16,2% so với cùng kỳ; lũy kế 2 tháng đầu năm 2025 ước đạt 2.250,6 nghìn TTQ tăng 2,1% so cùng kỳ.

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Ngành Nông nghiệp tiếp tục có nhiều giải pháp phù hợp trong điều hành sản xuất cũng như đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, các địa phương đã chủ động tích cực chuyển đổi diện tích đất lúa kém hiệu quả sang các cây trồng cận có giá trị kinh tế cao. Hoạt động tái đàn lợn được đẩy mạnh, bên cạnh phát triển đàn bò thịt chất lượng cao, gắn với thực hiện có hiệu quả công tác tiêm phòng vacxin và phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, nhất là bệnh dịch tả lợn Châu Phi. Công tác trồng, chăm sóc, quản lý, phát triển rừng và phòng chống cháy rừng được UBND tỉnh quan tâm và chỉ đạo kịp thời. Hoạt động nuôi trồng, khai thác thủy sản gắn với các biện pháp bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh được chú trọng; tiếp tục thực hiện có hiệu quả các giải pháp cấp bách về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp (IUU) và các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác hải sản xa bờ theo quy định.

1.1. Nông nghiệp

Trọng tâm sản xuất nông nghiệp tháng Hai là tiếp tục gieo trồng và chăm sóc các loại cây vụ Đông Xuân năm 2024 - 2025. Vụ Đông Xuân là vụ sản xuất chính trong năm, chiếm tỷ trọng lớn về giá trị sản xuất nông nghiệp cả năm của tỉnh (khoảng 56%) và cũng là vụ sản xuất gặp nhiều khó khăn: lạnh giai đoạn đông trổ, các loại sâu, bệnh, rầy nâu, thường phát sinh gây hại nặng làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất.

Tính đến ngày 20/02/2025, Vụ Đông Xuân năm 2024-2025 toàn tỉnh đã gieo sạ được 46.482 ha lúa, đạt 100,3% so với kế hoạch, giảm 0,7% (-346 ha) so cùng kỳ.

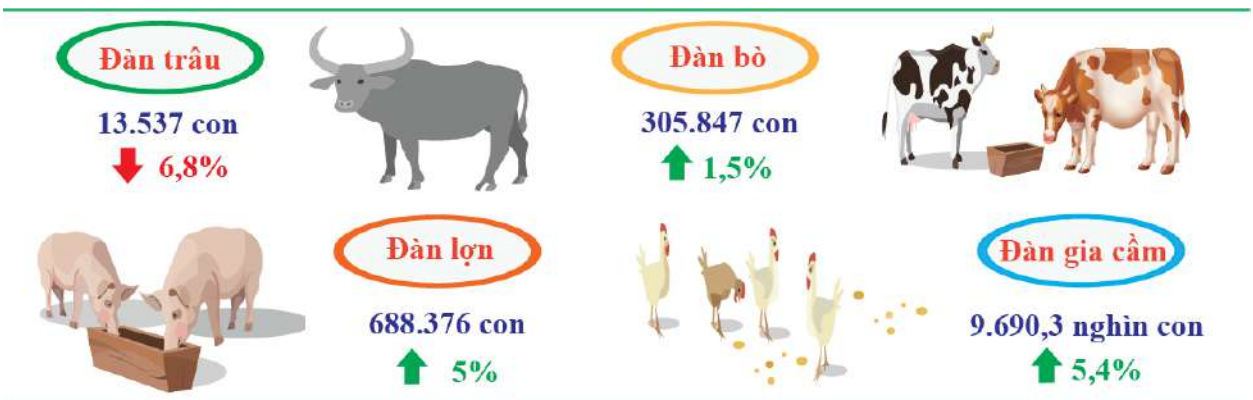
Tình hình sản xuất nông nghiệp
(Đến ngày 20/02/2025 so với cùng kỳ)



Các cây trồng cây chủ lực, như sau: Cây ngô 2.176 ha, đạt 92% so với kế hoạch, giảm 0,4% (-8 ha) so với cùng kỳ; cây lạc 8.920 ha, đạt 100,8% so với kế hoạch, tăng 4,7% (+402 ha) so với cùng kỳ; rau các loại 5.501 ha, đạt 94% so với kế hoạch, giảm 3,8% (-220 ha) so với cùng kỳ; đậu các loại 1.213 ha, đạt 98,7% so với kế hoạch, tăng 7,4% (+84 ha) so với cùng kỳ. Hiện nay, nông dân đang tiếp tục làm đất, gieo trồng các cây trồng cận vụ Đông Xuân năm 2024-2025.

Tình hình chăn nuôi: Tính đến tháng 02/2025, đàn trâu ước đạt 13.537 con, giảm 6,8% (-981 con); đàn bò ước đạt 305.847 con, tăng 1,5% (+4.611 con); trong đó, bò sữa đạt 2.461 con, tăng 7,8% (+178 con); đàn lợn (không kể lợn con chưa tách mẹ) ước đạt 688.376 con, tăng 5% (+32.851 con); đàn gia cầm ước đạt 9.690,3 nghìn con, tăng 5,4% (+497,1 nghìn con); trong đó, đàn gà ước đạt 8.144,3 nghìn con, tăng 6,1% (+468,7 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước.

Số lượng đầu con gia súc, gia cầm
(Tháng 02 năm 2025 so với cùng kỳ)



1.2. Lâm nghiệp

Kế hoạch năm 2025, trồng rừng tập trung 8.650 ha (trong đó rừng gỗ lớn là 2.000 ha). Hiện nay các chủ rừng đang khẩn trương làm việc với các công ty tư vấn để thiết kế cho diện tích rừng trồng năm 2025.

Diện tích rừng trồng mới tập trung tháng 02/2025 đạt 24,8 ha, tăng 24,8 ha so với cùng kỳ năm trước.

Ước tính tháng 02/2025 tổng số gỗ khai thác toàn tỉnh đạt 47.523 m³, tăng 1,6% (+738 m³) so với cùng kỳ; tổng số gỗ khai thác 2 tháng ước đạt 91.774 m³, tăng 2,3% (+2.036 m³) so với cùng kỳ. Toàn bộ gỗ từ rừng trồng chủ yếu là gỗ làm nguyên liệu.

Tình hình lâm nghiệp (02 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ)

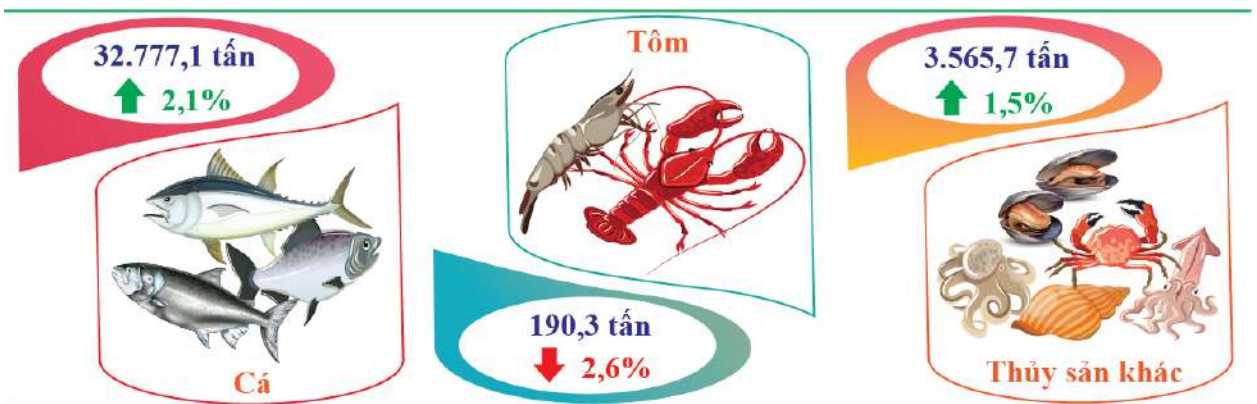


Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy rừng, bằng cùng kỳ năm trước; không có vụ phá rừng, giảm 2 vụ và giảm 1,7 ha so với cùng kỳ.

1.3. Thủy sản

Tháng 02/2025, ngư dân sau thời gian nghỉ Tết, tranh thủ ra khơi bám biển. Các hộ nuôi trồng thủy sản hiện đang triển khai thực hiện gia cố, nạo vét, vệ sinh cải tạo ao đầm để chuẩn bị thả giống nuôi vụ 1 năm 2025 khi điều kiện thích hợp và theo lịch của ngành Thủy sản Bình Định.

Sản lượng thủy sản khai thác biển chia theo loại con (02 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ)



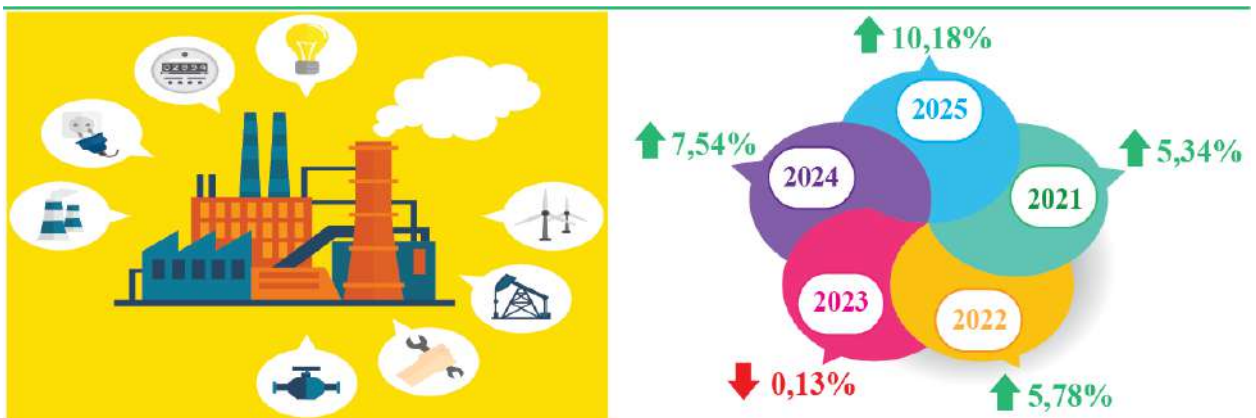
- Sản lượng thủy sản khai thác biển tháng 02/2025 ước đạt 19.257,1 tấn, tăng 11,2% (+1.944,2 tấn) so với cùng kỳ. Cộng dồn 02 tháng đầu năm 2025 ước đạt 36.533,1 tấn, tăng 2,1% (+737,1 tấn) so với cùng kỳ.

- Sản lượng nuôi trồng thủy sản tháng 02/2025 ước đạt 339,4 tấn, tăng 1,7% (+5,9 tấn) so với cùng kỳ. Cộng dồn 02 tháng đầu năm 2025 ước đạt 521 tấn, tăng 2,6% (+13,3 tấn) so với cùng kỳ, chủ yếu là cá nuôi ở các ao hồ.

2. Sản xuất công nghiệp

Năm 2025, tỉnh Bình Định đặt mục tiêu tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) phân đầu đạt từ 8,5-9%. Để đạt được mục tiêu này, ngay từ đầu năm, các cấp, các ngành địa phương trong tỉnh đã quyết liệt, chủ động, sâu sát, linh hoạt trong chỉ đạo điều hành, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu trong năm 2025 phân đầu tăng trưởng chỉ số sản xuất công nghiệp đạt trên hai con số. Hai tháng đầu năm 2025, tình hình sản xuất công nghiệp của tỉnh Bình Định tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 10,18%, đạt mức tăng cao nhất trong vòng 5 năm qua.

Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp Giai đoạn 2021-2025 (02 tháng đầu năm so với cùng kỳ)



2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Sau Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025, các doanh nghiệp đã quay lại hoạt động ổn định. Tuy nhiên, đơn hàng một số ngành sụt giảm trong tháng 2/2025, nhất là các ngành xuất khẩu chủ lực của tỉnh như thủy sản, may mặc, gỗ và các sản phẩm từ gỗ... Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02 năm 2025 giảm 4,5% so với tháng trước, cụ thể: Ngành công nghiệp khai khoáng giảm 8,43%; Công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 4,34%; Công nghiệp sản xuất và phân phối điện giảm 6,15%; Hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 2,8%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02/2025 tăng cao (+17,28%) so với cùng kỳ, do các nguyên nhân chính như: Thời gian hoạt động nhiều hơn (tháng 02/2024 là tháng Tết Nguyên đán), đà tăng trưởng cao của một số ngành chủ lực trong các tháng cuối năm 2024 và một số dự án lớn mới đi vào hoạt động đã phát huy hiệu

quả. Trong đó, Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 26,34%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 18,03%; Công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 8,33%; Hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 13,03%.

Hai tháng đầu năm 2025, hoạt động sản xuất công nghiệp tiếp tục đà tăng trưởng cao so với cùng kỳ (+10,18%), cụ thể:

- *Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng tăng 14%*. Trong đó, khai thác quặng kim loại giảm 81,2% do hết giấy phép khai thác titan; khai khoáng khác tăng 18,41%.

- *Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,82%*. Nguyên nhân do một số ngành chủ lực chiếm tỷ trọng lớn tăng cao như: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 9,66%; Sản xuất trang phục tăng 13,14%; Sản xuất thuốc tăng 16,16%; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 39,29%; Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 14,99%; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 8,68% do xuất khẩu gặp thuận lợi nhất là sản phẩm bàn ghế nhựa giả mây đang được thị trường thế giới ưa chuộng, góp phần thúc đẩy một số ngành phụ trợ tăng theo như: Dệt tăng 18,68%; Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 24,54%.

Một số ít ngành có chỉ số sản xuất giảm so cùng kỳ như: Sản xuất đồ uống giảm 7,77% (sản lượng bia đóng chai giảm 13,66%); In ấn giảm 2,76%; Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 0,98%.

- *Chỉ số ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 2,21%*. Trong đó, điện sản xuất tăng 1,32% và điện thương phẩm giảm 4,59% so với cùng kỳ do thời tiết mát mẻ, nhu cầu tiêu dùng điện thấp.

- *Chỉ số ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,52%*. Trong đó, ngành khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 10,39%; Thoát nước và xử lý nước thải tăng 10,36%; Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu tăng 13,27%.

2.2. Chỉ số sử dụng lao động công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động tháng 02 năm 2025 giảm 0,14% so với tháng trước. Một số ngành có chỉ số lao động giảm như: Dệt giảm 1,52%; Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 1,75%; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 2,29% do đơn hàng có xu hướng giảm dần. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số lao động tăng như: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 1,01%; Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 6,86%; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 10,64%.

Chỉ số sử dụng lao động tháng 02 năm 2025 tăng 2,57% so với cùng kỳ.

Trong đó, ngành Khai khoáng tăng 1,51%; ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,62%; ngành Sản xuất và phân phối điện giảm 0,9%; ngành Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,19%.

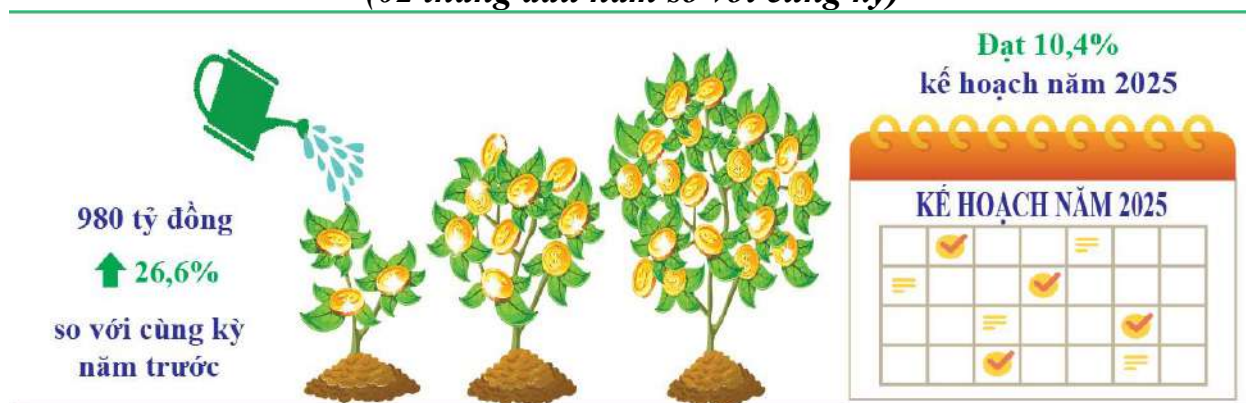
Theo loại hình doanh nghiệp, chỉ số sử dụng lao động tháng 02 năm 2025 của khối doanh nghiệp Nhà nước tăng 3,22% so với cùng kỳ; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,91%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng cao nhất 14,11%.

3. Đầu tư

Năm 2025 được xác định là năm “tăng tốc, bứt phá” của tỉnh Bình Định, việc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, đặc biệt là các dự án trọng điểm, được xem là nhiệm vụ quan trọng. Bình Định sẽ tiếp tục tập trung vào việc giải ngân vốn đầu tư công, nâng cao cơ sở hạ tầng ngày một hoàn thiện, nhằm đóng góp vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế chung của cả nước; tập trung triển khai và hoàn thành nhiều dự án giao thông, các dự án y tế, giáo dục, nông nghiệp... góp phần nâng cao chất lượng đời sống của người dân, đảm bảo an sinh giáo dục được tốt hơn.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 02/2025 ước đạt 623,2 tỷ đồng, tăng 74,7% so tháng trước và tăng 29,6% so cùng kỳ. Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 980 tỷ đồng, tăng 26,6% so cùng kỳ năm 2024, đạt 10,4% kế hoạch năm.

Vốn đầu tư thực hiện nguồn vốn NSNN do địa phương quản lý (02 tháng đầu năm so với cùng kỳ)



- Vốn Ngân sách cấp tỉnh đạt 511,1 tỷ đồng, tăng 7,5%, đạt 9%;
- Vốn Ngân sách cấp huyện đạt 431,8 tỷ đồng, tăng 63%, đạt 11,7%;
- Vốn Ngân sách cấp xã đạt 37,1 tỷ đồng, tăng 9,6%.

Tình hình thực hiện một số công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh

Trên địa bàn tỉnh đang triển khai nhiều công trình dự án quan trọng, đặc biệt

là dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông (dự kiến hoàn thành trong năm 2025). Bên cạnh đó tỉnh cũng triển khai nhiều dự án nhóm A, B khác.

Năm 2025 dự kiến sẽ hoàn thành một số dự án lớn như: Dự án công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn qua Bình Định; Tuyến đường nối từ Quốc lộ 19 đến Khu công nghiệp Becamex VSIP Bình Định kết nối với Cảng Quy Nhơn; Tuyến đường tránh phía Nam thị trấn Phú Phong; Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại; Đường tránh ĐT.633, đoạn từ núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT.639); Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ.

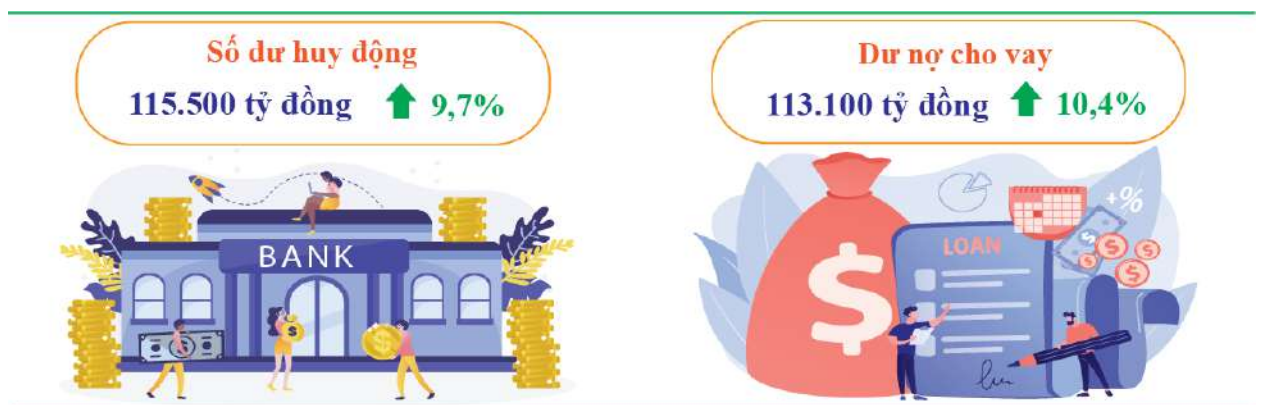
4. Hoạt động ngân hàng

Ước tính đến 28/02/2025, tổng số dư huy động của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định đạt 115.500 tỷ đồng, tăng 9,7% so cùng kỳ và tăng 1,9% so với tháng 12 năm 2024.

Tổng dư nợ cho vay tính đến cuối tháng 02/2025 ước đạt 113.100 tỷ đồng, tăng 10,4% so cùng kỳ và tăng 0,1% so với tháng 12 năm 2024.

Ước đến 28/02/2025 nợ xấu trên địa bàn chiếm tỷ lệ 0,9% so với tổng dư nợ.

Hoạt động ngân hàng (Đến 28/02/2025 so với cùng kỳ)



5. Thương mại, dịch vụ

Năm nay, Tết Nguyên đán rơi vào cuối tháng Một, do đó việc phục vụ Tết được các doanh nghiệp và hộ sản xuất kinh doanh cũng như mua sắm của người dân được chuẩn bị trong tháng Tết. Sau Tết Nguyên đán, đa số các doanh nghiệp và hộ sản xuất kinh doanh đã hoạt động trở lại. Tuy nhiên, tháng 02 là tháng sau Tết nên không khí mua sắm có giảm hơn; hàng hóa bán ra chủ yếu là lương thực, thực phẩm, nhưng lượng hàng bán ra chậm hơn so thời gian trước Tết, hầu hết các

nhóm ngành hàng đều giảm so với tháng trước.

Tình hình hoạt động ngành thương mại toàn tỉnh Bình Định hai tháng đầu năm 2025 diễn ra với xu hướng tích cực. Tỉnh tiếp tục chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các biện pháp tháo gỡ khó khăn, cải thiện môi trường đầu tư, khôi phục sản xuất, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp. Triển khai các biện pháp kích cầu thương mại, du lịch, dịch vụ, mở rộng thị trường. Tập trung chỉ đạo công tác kiểm tra, kiểm soát giá cả thị trường, hàng hóa, chống đầu cơ tích trữ, nâng giá, ép giá,... đảm bảo hàng hóa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của Nhân dân tại địa phương.

5.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 02/2025 ước tính đạt 9.456,2 tỷ đồng, giảm 4% so với tháng trước và tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tính đạt 7.463,4 tỷ đồng, giảm 4,3% so với tháng trước và tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước.

Sau Tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025, nhu cầu tiêu dùng, ăn uống, vui chơi giải trí, làm đẹp của người dân và du khách có xu hướng hạ nhiệt, doanh thu các ngành dịch vụ tháng 2/2025 giảm hơn so với tháng trước nhưng vẫn giữ tốc độ tăng trưởng tốt so cùng kỳ. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 02/2025 ước đạt 1.206,4 tỷ đồng, giảm 3,8% so với tháng trước, tăng 7,9% so với cùng kỳ. Trong đó: Dịch vụ lưu trú ước đạt 201,4 tỷ đồng, tăng 6,9% so với tháng trước và tăng 16,7% so với cùng kỳ; Sau Tết, lượng lớn du khách và người dân quay trở lại các thành phố lớn để học tập và làm việc, do đó doanh thu ăn uống tháng 2/2025 giảm 5,6% so tháng trước và nhưng tăng 6,3% so cùng kỳ.

Nhiều đoàn khách chọn thời gian sau Tết để đi nghỉ dưỡng, du xuân do trước Tết công việc bận rộn. Do đó, trong tháng 2/2025, doanh thu du lịch lữ hành đạt 42,4 tỷ đồng, tăng 12,6% so tháng trước, tăng 16,9% so cùng kỳ. Số lượt khách du lịch theo tour ước tháng 02/2025 đạt 23.664 lượt, tăng 11,5% so với tháng trước, tăng 15,0% so với cùng kỳ.

Doanh thu dịch vụ ước tháng 02/2025 đạt 744 tỷ đồng, giảm 2,2% so tháng trước và tăng 9,4% so cùng kỳ. Trong đó dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 6,9% so với tháng trước và giảm 2,7% so với cùng kỳ. Sau thời gian nghỉ Tết Nguyên đán kéo dài, hoạt động giáo dục đào tạo quay trở lại trạng thái bình thường. Tuy nhiên, do tác động từ Thông tư 29/2024/TT-BGDĐT quy định về dạy thêm, học thêm có hiệu lực từ 14/2/2025, doanh thu ngành giáo dục có xu hướng tăng chậm so với tháng trước (+1,1%); so cùng kỳ tăng cao (+21,5%) do tháng 2/2024 là tháng Tết, các cơ sở giáo dục, bồi dưỡng tạm ngừng hoạt động từ 7-9

ngày. Thời điểm sau Tết, các ngành dịch vụ như vui chơi giải trí, dịch vụ massage chăm sóc sức khỏe, cắt tóc gội đầu... giảm mạnh. Do đó, doanh thu dịch vụ vui chơi, giải trí ước giảm 4,1% so với tháng trước.

Nhìn chung, hai tháng đầu năm 2025, công tác chuẩn bị hàng hóa phục vụ Tết Nguyên đán Ất Tỵ của các doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể đã đảm bảo nguồn hàng phục vụ Tết, tình hình lưu thông hàng hóa trên thị trường trong tỉnh được thông suốt, không xảy ra tình trạng găm hàng, tăng giá đột biến.

Hai tháng đầu năm 2025, nhất là trong dịp Tết Nguyên đán năm 2025, người dân mua sắm Tết, sửa chữa trang hoàng nhà cửa, đã góp phần làm doanh thu thương mại, dịch vụ tăng khá. Tỉnh Bình Định tổ chức nhiều lễ hội, sự kiện văn hóa mừng Đảng, mừng xuân Ất Tỵ, tạo không khí rộn ràng, tươi vui, thu hút đông khách đến tại nhiều địa phương, điểm du lịch, địa điểm vui chơi, giải trí trong tỉnh góp phần thúc đẩy doanh thu các ngành dịch vụ của tỉnh tăng trưởng cao so cùng kỳ.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ (02 tháng đầu năm so với cùng kỳ)

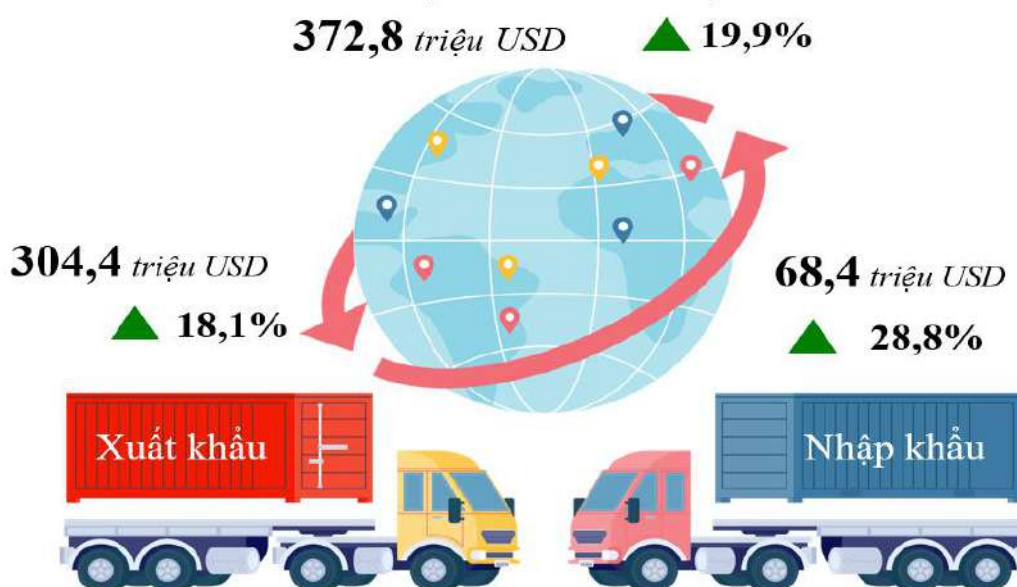


Lũy kế 02 tháng năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước tính đạt 19.310,4 tỷ đồng, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tính đạt 15.266 tỷ đồng, tăng 6%; Nhóm ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 2.459,9 tỷ đồng, tăng 13,9% so cùng kỳ; Dịch vụ lữ hành ước đạt 80 tỷ đồng, tăng 13,7%; Nhóm ngành dịch vụ khác đạt 1.504,5 tỷ đồng, tăng 9,5%.

5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hoá

Trong hai tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất nhập khẩu tiếp tục có những biến động tích cực. Cùng với xu hướng chung cả nước, tình hình xuất khẩu hàng hóa 2 tháng đầu năm 2025 của tỉnh Bình Định rất khởi sắc, đạt kết quả tích cực. Hai tháng đầu năm 2025 ước đạt 372,8 triệu USD, tăng 19,9% so cùng kỳ, trong đó: xuất khẩu ước đạt 304,4 triệu USD, tăng 18,1%; nhập khẩu ước đạt 68,4 triệu USD, tăng 28,8% so cùng kỳ. Góp chung vào cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu cho cả nước ước đạt 236 triệu USD, tăng 15,3%.

Kim ngạch xuất nhập khẩu (02 tháng đầu năm so với cùng kỳ)



a. Xuất khẩu

Kim ngạch xuất khẩu tháng 02/2025 ước đạt 144,5 triệu USD, giảm 9,6% so tháng trước và tăng 30% so cùng kỳ; Hai tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 304,4 triệu USD, tăng 18,1% so cùng kỳ; trong đó khu vực kinh tế Nhà nước ước đạt 2,5 triệu USD, giảm 27,5%; kinh tế tư nhân ước đạt 264 triệu USD, tăng 23,5%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 37,9 triệu USD, giảm 6,7%. Các nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng gồm: thủy sản, sản phẩm từ chất dẻo, gỗ, sản phẩm gỗ; hàng dệt và may mặc.

Hai tháng đầu năm 2025, xuất khẩu trực tiếp ước đạt 304,4 triệu USD, xuất đến 71 quốc gia của 5 châu lục, cụ thể: Châu Mỹ có 14 nước, ước đạt 122 triệu USD; Châu Âu có 30 nước, ước đạt 98,5 triệu USD, chiếm 32,4%; Châu Á có 22 nước, ước đạt 80,7 triệu USD, chiếm 26,5%; Châu Đại Dương có 2 nước, ước đạt 3 triệu USD, chiếm 1%; Châu Phi có 3 nước, ước đạt 0,2 triệu USD, chiếm 0,1% so kim ngạch xuất khẩu trực tiếp.

b. Nhập khẩu

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 2/2025 ước đạt 30,5 triệu USD, giảm 19,4% so tháng trước và tăng 26,7% so cùng kỳ.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 68,4 triệu USD, tăng 28,8% so cùng kỳ, do các công ty nhập nguyên liệu, máy móc về để sản xuất.

5.3. Vận tải hành khách và hàng hóa

Trong Tết và sau Tết, các lực lượng chức năng tỉnh đã tăng cường kiểm tra tình hình trật tự, an toàn giao thông tại các bến xe, nhà ga trên địa bàn tỉnh; đồng thời, yêu cầu các bến xe thực hiện nghiêm túc việc bố trí đầy đủ phương tiện vận chuyển hành khách tại các tuyến, tuyệt đối không để xảy ra ùn tắc tại các bến xe.

Lượng hành khách đi lại tăng cao kể từ sau ngày mừng 05 tháng Giêng, ngành giao thông vận tải đã có phương án chỉ đạo các đơn vị kinh doanh vận tải tập trung phương tiện vận chuyển khách kịp thời, đảm bảo an toàn, chất lượng, không để hành khách có nhu cầu đi lại mà không có phương tiện phục vụ.

a. Vận tải hành khách

Tháng 2/2025, sản lượng vận chuyển hành khách ước đạt 4.384 nghìn HK, giảm 11% so với tháng trước và tăng 7,2% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển ước đạt 429,7 triệu HK.km, giảm 12,1% so với tháng trước, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, sản lượng vận chuyển đạt 9.312,4 nghìn HK, tăng 23,9% và luân chuyển đạt 918,4 triệu HK.km, tăng 22,2% so với cùng kỳ.

b. Vận tải hàng hoá

Tháng 2/2025, khối lượng hàng hóa vận tải đạt 2.922,9 nghìn tấn, giảm 9,3% so với tháng trước và tăng 17,5% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển ước đạt 387,9 triệu tấn.km, giảm 11,8% so với tháng trước và tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, sản lượng vận chuyển đạt 6.145,1 nghìn tấn, tăng 16,1% và luân chuyển đạt 827,8 triệu tấn.km, tăng 9,7% so với cùng kỳ năm trước.

Vận chuyển hành khách, hàng hóa (02 tháng đầu năm so với cùng kỳ)

Vận tải hành khách

Vận chuyển **9.312,4** nghìn lượt khách

▲ 23,9%

Luân chuyển **918,4** triệu lượt khách.km

▲ 22,2%



Vận tải hàng hóa

Vận chuyển **6.145,1** nghìn tấn

▲ 16,1%

Luân chuyển **827,8** triệu tấn.km

▲ 9,7%



Hàng hoá thông qua cảng biển tại địa phương trong tháng 02 năm 2025 ước đạt 1.110 nghìn TTQ, giảm 2,7% so với tháng trước, tăng 16,2% so với cùng kỳ. Tính chung 02 tháng đầu năm 2025 sản lượng hàng hóa thông qua cảng biển ước đạt 2.250,6 nghìn TTQ, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước.

c. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ và bưu chính, chuyển phát

Doanh thu ngành vận tải kho bãi tháng 02 năm 2025 dự tính đạt 973,4 tỷ đồng, giảm 8,7% so với tháng trước và tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách dự tính đạt 205,6 tỷ đồng, giảm 11,6% so với tháng trước và tăng 6% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 498,9 tỷ đồng, giảm 9,2% so với tháng trước và tăng 16,9% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 266,1 tỷ đồng, giảm 5,3% so với tháng trước và bằng cùng kỳ năm trước; Doanh thu bưu chính, chuyển phát đạt 2,8 tỷ đồng, giảm 12,8% so với tháng trước và tăng 14,6% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 02 tháng đầu năm 2025, tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát ước đạt 2.039,7 tỷ đồng, tăng 9,2% so với cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 438,3 tỷ đồng, tăng 22,4%; vận tải hàng hóa đạt 1.048,5 tỷ đồng, tăng 13,7%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 547 tỷ đồng, giảm 6,1%; bưu chính, chuyển phát đạt 5,9 tỷ đồng, tăng 20,2%.

6. Chỉ số giá

6.1. Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Bình Định tháng 02 năm 2025 tăng 0,79% so tháng trước; tăng 4,9% so tháng cùng kỳ, tăng 3,32% so tháng 12 năm trước; bình quân 02 tháng đầu năm 2025 tăng 4,87% so với cùng kỳ.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Bình Định tháng 02 năm 2025 tăng 0,79% so tháng trước; Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 07 nhóm tăng giá so với tháng trước: Tăng cao nhất là nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 3,72%; tiếp đến nhóm giao thông tăng 0,78%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,59%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,33%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,28%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,18%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,04%; Ngược lại có 3 nhóm giảm: nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,12%; nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 0,27%; nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,43%; nhóm giáo dục ổn định giá so với tháng trước.

CPI hai tháng đầu năm 2025 tăng 4,87% so với bình quân cùng kỳ, do tác động mạnh từ nhóm hàng thuốc và dịch vụ y tế tăng từ tháng 01/2025.

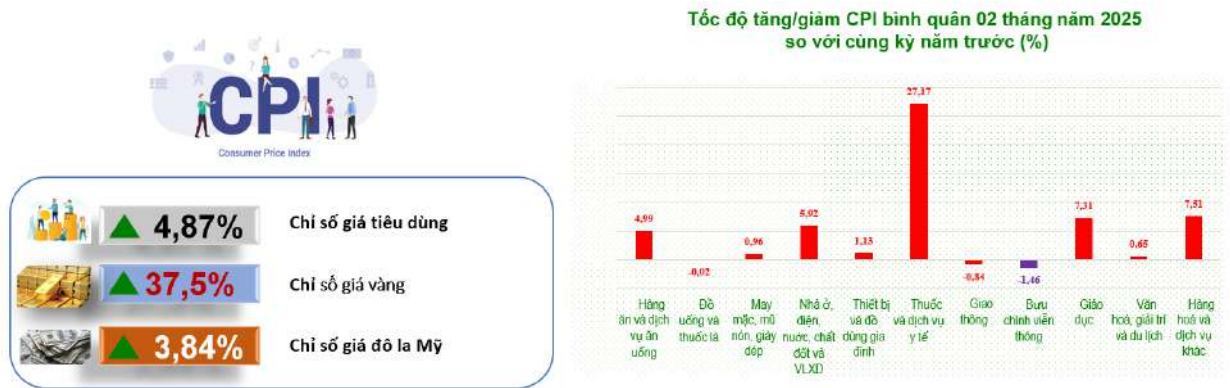
Công tác bình ổn giá trong tháng Tết được các cơ quan chức năng kiểm soát tốt nên giá cả một số mặt hàng thiết chỉ tăng ở những ngày cận Tết Nguyên đán, đến tháng Hai giá cả đã trở lại bình thường. UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo công tác kiểm tra, kiểm soát giá cả thị trường hàng hóa, chống đầu cơ tích trữ, nâng giá, ép giá,... đảm bảo đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của Nhân dân tại địa phương.

6.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Giá vàng tại địa phương tháng 02 năm 2025 bình quân 8.673 ngàn đồng/chỉ, tăng 4,37% so với tháng trước và tăng 38,96% so cùng kỳ, do giá vàng thế giới tăng; bình quân 2 tháng đầu năm 2025 tăng 37,5% so với cùng kỳ.

Giá đô la Mỹ tại địa phương bình quân tháng 02 năm 2025 là 25.480 VND/USD, giảm 0,25% so tháng trước và tăng 4,26% so cùng kỳ; bình quân 2 tháng đầu năm 2025 tăng 3,84% so cùng kỳ.

Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và giá đô la Mỹ (02 tháng đầu năm so với cùng kỳ)



7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Về Y tế

Trong tháng 2/2025, ngành Y tế tỉnh Bình Định đã triển khai các biện pháp hỗ trợ các địa phương trên địa bàn tỉnh xử lý dịch bệnh sốt xuất huyết, tay chân miệng trước, trong và sau Tết. Tuy nhiên, số ca dịch bệnh sốt xuất huyết và dịch tay chân miệng vẫn còn cao (bệnh sốt xuất huyết 159 ca, bệnh tay chân miệng 18 ca, sốt phát ban nghi sởi 94 ca). Không có trường hợp tử vong do dịch bệnh; tăng cường kiểm tra an toàn thực phẩm trong dịp Tết Nguyên đán Ất Ty năm 2025 nên không có vụ ngộ độc thực phẩm.

7.2. Về Giáo dục

Sở Giáo dục và Đào tạo đã tích cực thực hiện theo khung kế hoạch thời gian năm học; tích cực đổi mới phương pháp dạy học, chuyển đổi số, nâng cao chất lượng dạy học; quan tâm việc duy trì sĩ số sau Tết Nguyên đán Ất Ty năm 2025.

7.3. Về Văn hóa, thể dục và thể thao

Để tạo không khí vui tươi, đón Tết Nguyên đán Ất Ty UBND tỉnh đã tổ chức bắn pháo hoa đêm giao thừa (29/01) nhằm phục vụ người dân và du khách tại thành phố Quy Nhơn và thị xã An Nhơn; Xây dựng cụm biểu tượng linh vật năm Ất Ty tại Quảng trường Nguyễn Tất Thành (TP Quy Nhơn); Lễ hội kỷ niệm 236 năm Chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa (1789 - 2025) tại huyện Tây Sơn từ ngày mùng 4 - 6 Tết; chương trình Đêm võ đài Bình Định tổ chức mùng 7 - 8 tháng Giêng năm Ất Ty; Hội thơ Nguyên tiêu Bình Định. Ngoài ra, nhiều chương trình nghệ thuật khác như: Âm nhạc đường phố, triển lãm mai vàng nghệ thuật An Nhơn, biểu diễn văn nghệ, thi đấu bóng chuyền, võ cổ truyền, đua xe đạp, đua thuyền, cùng nhiều trò chơi dân gian truyền thống như đập âm, kéo co, cờ người, đánh bài chòi cổ, hô lô tô, thi nấu bánh chưng, dựng cây nêu đón Tết cổ truyền,...

7.4. Tình hình đời sống dân cư

Trong tháng tình hình đời sống dân cư tương đối ổn định. Công tác an sinh xã hội, chăm lo chu đáo đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân, nhất là người có công với cách mạng, gia đình chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc diện bảo trợ xã hội, ... bảo đảm mọi nhà, mọi người đều có điều kiện vui xuân, đón Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025.

Lãnh đạo tỉnh, các địa phương đã tổ chức đi thăm và tặng quà cho người có công với cách mạng, hộ nghèo, cận nghèo, người thuộc diện bảo trợ xã hội. 100% hộ nghèo, cận nghèo trong tỉnh đều có quà tết. Tổng cộng trên 462.332 suất quà và tiền, tổng trị giá trên 199.980 triệu đồng. Đồng thời chi trả trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng tháng 01 và tháng 02 năm 2025 cho 30.005 đối tượng người có công, hơn 167.300 triệu đồng.

7.5. Tai nạn giao thông

Trong tháng 2/2025 (từ ngày 15/01/2025 đến ngày 14/02/2025) trên địa bàn tỉnh xảy ra 35 vụ tai nạn giao thông, số người chết là 17 người, số người bị thương là 24 người. So tháng trước, số vụ giảm 5,4% (-2 vụ); số người chết giảm 5,6% (-1 người); số người bị thương giảm 20% (-4 người); So với cùng kỳ năm trước, số vụ giảm 23,9% (-11 vụ); số người chết giảm 5,6% (-1 người); số người bị thương giảm 33,3% (-12 người).

Trong tháng, lực lượng cảnh sát giao thông đã kiểm tra, xử lý 4.639 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, phạt tiền hơn 11 tỷ đồng, tạm giữ 1.247 lượt phương tiện, tước giấy phép lái xe có thời hạn 323 trường hợp.

Ban An toàn giao thông Tỉnh phối hợp với các sở, ban, ngành, hội đoàn thể tỉnh tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền ATGT trên địa bàn tỉnh. Triển khai Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 12/01/2025 của UBND tỉnh Bình Định về năm An toàn giao thông năm 2025 trên địa bàn tỉnh với chủ đề “*Hành trình an toàn, kiến tạo tương lai*”.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 72 vụ tai nạn giao thông, giảm 36,8% (-42 vụ); số người chết là 35 người, tăng 12,9% (+4 người); số người bị thương là 54 người, giảm 53% (-61 người) so với cùng kỳ năm trước.

7.6. Tình hình vi phạm môi trường

Trong tháng 02/2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 03 vụ vi phạm môi trường, tăng 3 vụ so tháng trước và bằng cùng kỳ năm trước; đã xử lý 04 vụ, tăng 4 vụ so với tháng trước, giảm 20% (-1 vụ) so với cùng kỳ năm trước; đã xử phạt 8 triệu đồng.

Lũy kế hai tháng đầu năm 2025, đã phát hiện 03 vụ vi phạm môi trường, giảm 62,5% (-05 vụ) so với cùng kỳ năm trước; đã xử lý 04 vụ, giảm 55,6% (-05 vụ) cùng kỳ năm trước; đã xử phạt 8 triệu đồng, giảm 55,6% (-10 triệu đồng).

7.7. Tình hình thiên tai

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh Bình Định thời tiết thuận lợi không xảy ra thiệt hại thiên tai, bằng cùng kỳ năm trước. Lũy kế hai tháng đầu năm 2025, trên địa bàn tỉnh Bình Định không xảy ra thiên tai./.

fanbhuu

Nơi nhận:

- Vụ TKTH & PBTTTK – TCTK (để b/c);
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TKTH.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Đỗ Minh Dương

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 02 năm 2025

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ (%)
Diện tích gieo trồng cây hằng năm			
- Lúa			
Lúa Đông Xuân	46.828,0	46.482,0	99,3
- Các loại cây hàng năm khác			
Cây ngô	2.184,0	2.176,0	99,6
Cây lạc	8.518,0	8.920,0	104,7
Rau các loại	5.721,0	5.501,0	96,2
Đậu các loại	1.129,0	1.213,0	107,4

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02 và 02 tháng năm 2025

Đơn vị tính: %

	Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024	Tháng 02 năm 2025 so với tháng 01 năm 2025	Tháng 02 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024	02 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
TOÀN NGÀNH	104,17	95,50	117,28	110,18
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
B. Khai khoáng	104,64	91,57	126,34	114,00
07. Khai thác quặng kim loại	16,71	75,76	22,52	18,80
08. Khai khoáng khác	109,25	91,70	130,32	118,41
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	104,70	95,66	118,03	110,82
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	104,28	97,27	115,82	109,66
11. Sản xuất đồ uống	86,18	121,89	97,87	92,23
13. Dệt	116,58	101,68	120,81	118,68
14. Sản xuất trang phục	114,39	87,48	111,75	113,14
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	74,17	90,16	170,16	101,25
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	104,08	84,40	114,54	108,62
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	106,25	101,64	149,93	124,54
18. In, sao chép bản ghi các loại	86,43	112,64	109,40	97,24
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	77,61	100,16	136,64	99,02
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	106,16	101,97	127,97	116,16
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	120,44	96,04	164,54	138,64
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	119,10	100,36	167,61	139,29
24. Sản xuất kim loại	72,55	95,44	109,91	86,99
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	115,40	101,79	114,60	114,99
27. Sản xuất thiết bị điện	102,27	93,33	120,00	110,13
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	38,53	69,27	207,28	57,78
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	99,92	101,39	198,57	133,25
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	101,83	89,73	117,49	108,68
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	50,00	100,00	300,00
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	140,51	78,86	108,71	124,46
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	97,07	93,85	108,33	102,21
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	97,07	93,85	108,33	102,21
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110,08	97,20	113,03	111,52
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,26	100,31	113,71	110,39
37. Thoát nước và xử lý nước thải	110,28	94,20	110,46	110,36
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	113,68	94,07	112,84	113,27

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 02 và 02 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 02 năm 2025		02 tháng
		tháng 01	tháng 02	02 tháng	so với (%)		năm 2025
		năm	năm	năm	tháng 01	cùng kỳ	so với
		2025	2025	2025	năm 2025	năm 2024	cùng kỳ (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	108	82	190	75,93	22,59	18,85
Đá xây dựng khác	M3	166.515	150.333	316.848	90,28	131,45	120,16
Phi lê cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh	Tấn	1.606	1.307	2.913	81,38	220,40	157,97
Tôm đông lạnh	Tấn	43	42	85	97,67	85,71	88,54
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	4.798	5.500	10.298	114,63	124,94	106,02
Tinh bột sắn	Tấn	11.944	8.800	20.744	73,68	138,28	107,45
Thức ăn cho gia súc	Tấn	127.944	128.272	256.216	100,26	109,14	107,54
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	45.086	45.600	90.686	101,14	113,59	103,26
Bia đóng chai	1000 lít	3.782	5.050	8.832	133,53	93,83	86,34
Nước khoáng không có ga	1000 lít	1.261	1.350	2.611	107,06	110,66	107,32
Nước có vị hoa quả (cam, táo,...)	1000 lít	1.297	1.400	2.697	107,94	103,70	110,04
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	1.482	1.750	3.232	118,08	102,94	98,27
Các loại mền chăn, các loại nệm, đệm, nệm ghé, nệm gối	1000 cái	346	352	698	101,73	120,55	118,51
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	5.066	4.785	9.851	94,45	111,93	116,48
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.976	1.886	3.862	95,45	109,40	104,27
Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1000 cái	436	412	848	94,50	50,99	58,56
Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dẫn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	1000 cái	9.304	8.000	17.304	85,98	167,36	141,71
Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1000 đôi	81	73	154	90,12	169,77	101,32
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	212.331	176.837	389.168	83,28	112,56	105,73
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	2.537	2.579	5.116	101,66	149,94	124,57
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	1.550	1.750	3.300	112,90	109,03	97,06
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	3	3	6	95,24	148,15	112,55
Ôxy	Tấn	110	114	224	103,64	144,30	96,55
Titan ôxít	Tấn	217	200	417	92,17	84,03	74,07
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	9.750	9.814	19.564	100,66	141,88	101,17
Dược phẩm khác chưa được phân vào đâu	Kg	591	634	1.225	107,28	113,01	102,85
Dung dịch đậm huyết thanh	Lít	3.366.602	3.423.588	6.790.190	101,69	113,20	107,50
Thuốc nước để tiêm	Lít	10.162	8.518	18.680	83,82	43,21	52,61

3. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 02 và 02 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 02 năm 2025		02 tháng
		tháng 01	tháng 02	02 tháng	so với (%)		năm 2025
		năm	năm	năm	tháng 01	cùng kỳ	so với
		2025	2025	2025	năm 2025	năm 2024	cùng kỳ (%)
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	26	27	53	103,85	122,73	106,00
Ống tuýp, ống dẫn và ống vòi loại cứng	Tấn	473	508	981	107,40	121,24	109,98
Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic loại xốp	Tấn	190	161	351	84,74	303,77	199,43
Gạch ốp lát	1000 M2	1.450	1.548	2.998	106,76	1082,52	996,01
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	3.786	3.927	7.713	103,72	87,54	96,33
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông	1000 viên	1.940	2.134	4.074	110,00	133,04	101,07
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	34.472	30.534	65.006	88,58	114,57	110,25
Đá ốp lát	M2	213.773	214.438	428.211	100,31	111,90	103,60
Gang thổi hợp kim; Gang kính	Tấn	125	100	225	80,00	88,50	126,40
Ống bằng sắt, thép có nối khác	Tấn	22	25	47	113,64	138,89	65,28
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	307	282	589	91,86	102,55	69,21
Cấu kiện thép và cột lam bằng thanh sắt, thép bắt chéo nhau	Tấn	6.662	6.912	13.574	103,75	137,47	138,34
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	27.790	28.500	56.290	102,55	111,87	118,08
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần với công suất không quá 125 W	Cái	49	46	95	93,88	121,05	110,47
Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn dùng để gia công gỗ	Cái	3	3	6	100,00	100,00	28,57
Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt	Cái	38	25	63	65,79	227,27	66,32
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	732.648	648.508	1.381.156	88,52	119,61	109,93
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	370.339	323.169	693.508	87,26	122,42	111,28
Ghế nhựa giả mây	Chiếc	199.974	194.669	394.643	97,35	162,42	149,66
Bàn nhựa giả mây	Chiếc	82.351	76.289	158.640	92,64	147,03	128,58
Hương cây	1000 thẻ	12	6	18	50,00	100,00	300,00
Điện sản xuất	Triệu KWh	202	181	383	89,60	109,70	101,32
Điện thương phẩm	Triệu KWh	196	220	416	112,24	100,92	95,41
Nước uống được	1000 m3	3.191	3.201	6.392	100,31	113,71	110,40

4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 02 và 02 tháng năm 2025

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 02 năm 2025 so với tháng 01 năm 2025	Ước tính tháng 02 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024	Cộng dồn 02 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
Toàn ngành công nghiệp	99,86	102,57	103,74
<i>Chia theo ngành CN cấp I</i>			
Khai khoáng	100,00	101,51	102,57
Công nghiệp chế biến, chế tạo	99,86	102,62	103,88
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	99,83	99,10	98,85
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	99,91	105,19	105,09
<i>Chia theo ngành CN cấp II</i>			
Khai thác quặng kim loại	100,00	97,07	99,75
Khai khoáng khác	100,00	104,29	104,29
Sản xuất chế biến thực phẩm	101,01	102,24	105,04
Sản xuất đồ uống	100,13	103,16	103,02
Dệt	98,48	100,86	96,34
Sản xuất trang phục	100,53	101,70	102,79
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	101,08	100,43	100,11
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	106,86	101,24	96,44
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,00	114,29	113,62
In, sao chép bản ghi các loại	100,59	107,86	106,88
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	118,92	119,15
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,49	103,90	104,10
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101,92	119,27	112,90
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	110,64	123,81	118,63
Sản xuất kim loại	100,00	95,45	100,00
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	98,25	95,66	99,36
Sản xuất thiết bị điện	100,00	100,00	100,00
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	101,92	100,95
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,00	100,00	100,00
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	97,71	101,55	104,43
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	99,83	99,10	98,85
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,73	102,22	102,36
Thoát nước và xử lý nước thải	100,00	111,69	110,97
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	106,08	105,92
<i>Chia theo loại hình doanh nghiệp</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	99,86	103,22	103,26
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	100,12	100,91	101,23
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	98,71	114,11	112,65

5. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 02 và 02 tháng năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2025	Ước tính tháng 02 năm 2025	Cộng dồn 02 tháng năm 2025	02 tháng năm 2025 so với kế hoạch năm 2025 (%)	02 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	356.715	623.242	979.957	10,4	126,6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	182.133	329.008	511.141	9,0	107,5
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	120.111	175.111	295.222	6,6	100,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	116.435	130.125	246.560	6,2	87,8
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	36.445	75.145	111.590	15,3	119,4
- Vốn nước ngoài (ODA)	-	28.290	28.290	16,6	73,2
- Xổ số kiến thiết	15.611	40.251	55.862	32,9	185,3
- Vốn khác	9.966	10.211	20.177	11,5	103,1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	156.300	275.459	431.759	11,7	163,0
- Vốn cân đối ngân sách huyện	145.112	200.115	345.227	10,2	142,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	141.774	188.010	329.784	10,3	143,5
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	7.177	71.222	78.399	25,2	570,9
- Vốn khác	4.011	4.122	8.133	-	87,2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	18.282	18.775	37.057	-	109,6
- Vốn cân đối ngân sách xã	8.999	9.022	18.021	-	120,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	7.021	7.133	14.154	-	108,3
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	6.661	7.022	13.683	-	116,1
- Vốn khác	2.622	2.731	5.353	-	75,5

6. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính đến ngày 28 tháng 02 năm 2025	Ước tính đến ngày 28 tháng 02 năm 2025 so với (%)	
		Tháng 12 năm 2024	Cùng kỳ năm trước
1. Tổng số dư huy động	115.500	101,9	109,7
2. Tổng dư nợ cho vay	113.100	100,1	110,4
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	0,90	-	-

7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 02 và 02 tháng năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2025	Ước tính tháng 02 năm 2025	Cộng dồn 02 tháng năm 2025		Ước tính tháng 02 năm 2025 so với (%)		Cộng dồn 02 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	9.854.238,2	9.456.154,1	19.310.392,3	100,0	96,0	104,4	107,2
Thương nghiệp	7.802.689,2	7.463.359,1	15.266.048,3	79,1	95,7	103,3	106,0
Khách sạn, nhà hàng	1.253.455,0	1.206.408,0	2.459.863,0	12,7	96,2	107,9	113,9
Du lịch lữ hành	37.638,0	42.365,0	80.003,0	0,4	112,6	116,9	113,7
Dịch vụ	760.456,0	744.022,0	1.504.478,0	7,8	97,8	109,4	109,5

8. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 02 và 02 tháng năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 01	tháng 02	02 tháng	năm trước (%)	
	năm	năm	năm	Tháng 02	02 tháng
	2025	2025	2025	năm 2025	năm 2025
TỔNG SỐ	7.802.689,2	7.463.359,1	15.266.048,3	103,3	106,0
Lương thực, thực phẩm	3.384.541,4	3.213.055,2	6.597.596,6	100,3	105,0
Hàng may mặc	390.723,1	365.718,2	756.441,3	102,6	100,7
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	790.281,1	723.207,1	1.513.488,2	89,9	100,5
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	76.407,4	74.851,9	151.259,3	134,1	128,2
Gỗ và vật liệu xây dựng	758.125,6	707.030,2	1.465.155,8	112,9	107,6
Ô tô các loại	21.412,9	19.795,0	41.207,9	116,4	115,1
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	194.384,3	186.906,1	381.290,4	104,0	90,1
Xăng, dầu các loại	1.354.500,4	1.357.087,4	2.711.587,8	108,8	111,3
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	233.128,5	230.325,9	463.454,4	98,6	99,6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	149.269,9	181.059,7	330.329,6	144,8	133,7
Hàng hóa khác	301.004,2	276.717,2	577.721,4	114,5	115,3
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	148.910,4	127.605,2	276.515,6	97,1	101,6

**9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 02 và 02 tháng năm 2025**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 01	tháng 02	02 tháng	năm trước (%)	
	năm	năm	năm	Tháng 02	02 tháng
	2025	2025	2025	năm 2025	năm 2025
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.253.455,0	1.206.408,0	2.459.863,0	107,9	113,9
Dịch vụ lưu trú	188.305,0	201.381,0	389.686,0	116,7	116,4
Dịch vụ ăn uống	1.065.150,0	1.005.027,0	2.070.177,0	106,3	113,4
Du lịch lữ hành	37.638,0	42.365,0	80.003,0	116,9	113,7
Dịch vụ tiêu dùng khác	760.456,0	744.022,0	1.504.478,0	109,4	109,5

10. Xuất khẩu

Đơn vị tính: Nghìn USD

	Chính thức tháng 01 năm 2025	Ước tính tháng 02 năm 2025	Lũy kế thực hiện 02 tháng năm 2025		Ước tính tháng 02 năm 2025 so với (%)		Lũy kế thực hiện 02 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	159.843	144.523	304.366	100,0	90,4	130,0	118,1
Kinh tế Nhà nước	1.290	1.200	2.490	0,8	93,0	40,1	72,5
Kinh tế tư nhân	138.540	125.468	264.008	86,7	90,6	139,4	123,5
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	20.013	17.855	37.868	12,5	89,2	98,0	93,3
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thuỷ sản	10.755	8.580	19.335	6,4	79,8	107,7	105,3
Gạo	1.290	1.200	2.490	0,8	93,0	40,1	72,5
Sắn và các sản phẩm từ sắn	3.701	4.477	8.178	2,7	121,0	86,4	79,4
Quặng và khoáng sản khác	1.115	1.105	2.220	0,7	99,1	105,5	74,2
Sản phẩm từ chất dẻo	27.666	25.140	52.806	17,3	90,9	168,6	135,6
Gỗ	25.807	27.083	52.890	17,4	104,9	120,0	116,8
Sản phẩm gỗ	55.334	46.722	102.056	33,5	84,4	140,0	122,8
Hàng dệt, may	33.063	29.231	62.294	20,5	88,4	129,2	118,0
Giày dép các loại	217	250	467	0,2	115,2	186,6	86,0
Sản phẩm từ sắt thép	1	2	3	-	200,0	-	3,1
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	31	33	64	-	106,5	-	84,2
Hàng hoá khác	863	700	1.563	0,5	81,1	180,4	85,6

11. Nhập khẩu

Đơn vị tính: Nghìn USD

	Chính thức tháng 01 năm 2025	Ước tính tháng 02 năm 2025	Lũy kế thực hiện 02 tháng năm 2025		Ước tính tháng 02 năm 2025 so với (%)		Lũy kế thực hiện 02 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	37.880	30.529	68.409	100,0	80,6	126,7	128,8
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	24.042	20.270	44.312	64,8	84,3	131,7	126,5
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	13.838	10.259	24.097	35,2	74,1	117,8	133,3
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thuỷ sản	8.688	7.150	15.838	23,2	82,3	120,0	166,0
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	2.691	1.485	4.176	6,1	55,2	83,8	89,9
Nguyên phụ liệu dược phẩm	1.747	1.418	3.165	4,6	81,2	111,1	111,5
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	2.003	1.395	3.398	5,0	69,6	157,3	63,5
Vải các loại	8.604	6.848	15.452	22,6	79,6	204,7	206,9
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	9.316	8.359	17.675	25,8	89,7	137,3	146,4
Sản phẩm từ sắt thép	-	-	-	-	-	-	-
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	3.769	2.980	6.749	9,9	79,1	86,8	97,3
Hàng hoá khác	1.062	894	1.956	2,8	84,2	66,3	50,2

12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 02 và 02 tháng năm 2025

Đơn vị tính: %

	Tháng 02 năm 2025 so với				Bình quân
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 02 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 01 năm 2025	02 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	119,59	104,90	103,32	100,79	104,87
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	128,84	104,25	102,01	99,88	104,99
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	141,38	103,87	99,98	99,39	104,76
Thực phẩm	120,33	104,52	103,33	99,87	105,28
Ăn uống ngoài gia đình	143,17	103,84	100,10	100,02	104,50
Đồ uống và thuốc lá	111,25	99,76	99,96	99,73	99,98
May mặc, mũ nón, giày dép	111,68	100,64	100,38	100,04	100,96
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	117,39	107,87	105,58	103,72	105,92
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,90	101,66	101,16	100,59	101,13
Thuốc và dịch vụ y tế	131,70	127,35	127,26	100,28	127,17
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ y tế	139,27	136,88	136,88	100,00	136,88
Giao thông	111,48	97,91	102,55	100,78	99,16
Bưu chính viễn thông	98,65	98,56	99,27	99,57	98,54
Giáo dục	131,96	107,31	100,00	100,00	107,31
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ giáo dục	135,39	108,40	100,00	100,00	108,40
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,33	100,59	100,25	100,18	100,65
Hàng hoá và dịch vụ khác	117,11	107,41	102,04	100,33	107,51
2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	223,29	138,96	106,41	104,37	137,50
3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,40	104,26	100,00	99,75	103,84

**13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải;
bưu chính, chuyển phát tháng 02 và 02 tháng năm 2025**

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 01	tháng 02	02 tháng	năm trước (%)	
	năm	năm	năm	Tháng 02	02 tháng
	2025	2025	2025	năm 2025	năm 2025
TỔNG SỐ	1.066.319,1	973.400,4	2.039.719,5	109,4	109,2
<i>Vận tải hành khách</i>	232.695,3	205.634,8	438.330,1	106,0	122,4
Đường bộ	230.206,6	203.258,9	433.465,5	107,6	124,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	2.488,7	2.375,9	4.864,6	46,9	47,6
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<i>Vận tải hàng hóa</i>	549.566,0	498.940,8	1.048.506,8	116,9	113,7
Đường bộ	547.774,0	496.774,4	1.044.548,4	116,9	113,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.792,0	2.166,4	3.958,4	99,7	85,9
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	280.887,4	266.060,0	546.947,4	100,0	93,9
<i>Bưu chính, chuyển phát</i>	3.170,4	2.764,8	5.935,2	114,6	120,2

14. Vận tải hành khách và hàng hóa tháng 02 và 02 tháng năm 2025

	Ước tính tháng 02 năm 2025	Cộng dồn 02 tháng năm 2025	Tháng 02 năm 2025 so với tháng 01 năm 2025 (%)	Tháng 02 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	4.384,0	9.312,4	89,0	107,2	123,9
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	4.211,1	8.962,2	88,6	110,5	128,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	172,9	350,2	97,5	62,1	63,4
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	429.677,8	918.434,7	87,9	102,5	122,2
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	428.414,9	915.829,8	87,9	102,8	122,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.262,9	2.604,9	94,1	50,9	51,9
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.922,9	6.145,1	90,7	117,5	116,1
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2.916,8	6.133,6	90,7	117,6	116,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	6,1	11,5	112,6	99,8	89,8
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	387.928,5	827.817,0	88,2	109,4	109,7
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	383.525,8	819.751,6	87,9	109,5	110,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	4.402,7	8.065,4	120,2	100,2	86,7
Hàng không	-	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ					
	1.110,0	2.250,6	97,3	116,2	102,1

15. Trật tự, an toàn xã hội tháng 02 và 02 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Tháng 02 năm 2025	Cộng dồn 02 tháng năm 2025	Tháng 02 năm 2025 so với (%)		Cộng dồn 02 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
				Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
1. Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	35	72	94,6	76,1	63,2
Đường bộ	"	35	72	94,6	76,1	63,2
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	17	35	94,4	94,4	112,9
Đường bộ	"	17	35	94,4	94,4	112,9
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	24	54	80,0	66,7	47,0
Đường bộ	"	24	54	80,0	66,7	47,0
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
2. Vi phạm môi trường						
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	3	3	-	100,0	37,5
Số vụ đã xử lý	"	4	4	-	80,0	44,4
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	8,0	8,0	-	44,4	44,4

*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 02/2025 tính từ ngày 15/01/2025 đến ngày 14/02/2025

- Số liệu vi phạm môi trường tháng 02/2025 tính từ ngày 19/01/2025 đến ngày 18/02/2025

fambhuu